

PHỤ LỤC 05D
DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH SỬ DỤNG HỆ THỐNG LƯU TRỮ VÀ TRUYỀN TẢI HÌNH ẢNH (PACS)
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá								Ghi chú
				Cơ sở điều trị II Tú Sơn thuộc Trung tâm y tế Kiến Thụy	Phân viện Minh Đức thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Cơ sở điều trị II Quảng Thanh thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Khoa khám bệnh 33 Lê Đại Hành thuộc Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Phòng khám đa khoa thuộc TTKS bệnh tật TP Hải Phòng	Phòng khám đa khoa khu vực Phúc Thành trực thuộc TTYT Kinh Môn	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc TTYT Lê Chân	Phòng khám đa khoa khu vực Tuy Hòa thuộc TTYT Ninh Giang	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
2	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
3	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	47.500	59.800	59.800		42.900			57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
4	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
5	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
6	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500		Áp dụng cho 01 vị trí
7	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
8	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên		59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		59.800	59.800		42.900	50.400	44.500		Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng							44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	47.500	59.800			42.900	50.400	44.500		Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0085.0028	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm					42.900	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		59.800	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	47.500				59.800				Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên		59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn						50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze						50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		38.800	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá								Ghi chú
				Cơ sở điều trị II Tú Sơn thuộc Trung tâm y tế Kiến Thụy	Phân viện Minh Đức thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Cơ sở điều trị II Quảng Thanh thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Khoa khám bệnh 33 Lê Đại Hành thuộc Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Phòng khám đa khoa thuộc TTKS bệnh tật TP Hải Phòng	Phòng khám đa khoa khu vực Phúc Thành trực thuộc TTYT Lê Kinh Môn	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc TTYT Lê Chân	Phòng khám đa khoa khu vực Tuy Hòa thuộc TTYT Ninh Giang	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
30	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)				56.800	42.900	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	47.500	59.800	59.800	56.800	49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	47.500	59.800	59.800	56.800	42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	47.500	59.800	59.800		42.900	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400		57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400			Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		59.800	59.800	56.800	42.900	50.400	44.500		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	47.500	59.800	59.800		49.100	50.400	44.500	57.600	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường		59.800	59.800						Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	55.700						55.900		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá								Ghi chú
				Cơ sở điều trị II Tú Sơn thuộc Trung tâm y tế Kiến Thụy	Phân viện Minh Đức thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Cơ sở điều trị II Quảng Thanh thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Khoa khám bệnh 33 Lê Đại Hành thuộc Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Phòng khám đa khoa thuộc TTKS bệnh tật TP Hải Phòng	Phòng khám đa khoa khu vực Phúc Thành trực thuộc TTYT Lê Kinh Môn	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc TTYT Lê Chân	Phòng khám đa khoa khu vực Tuy Hòa thuộc TTYT Ninh Giang	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
60	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên		80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn						59.900	55.900		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300	72.600		59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	55.700	80.300	80.300	72.600		59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900	72.100	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	55.700	80.300	80.300			59.900	55.900		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	55.700	80.300	80.300			59.900			Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	56.500					62.200	60.100		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên				81.100		62.200	60.100		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng		90.300	90.300		62.700	62.200			Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		245.100	245.100				221.800		
86	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	186.000	245.100	245.100			245.100	221.800	245.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá								Ghi chú
				Cơ sở điều trị II Tú Sơn thuộc Trung tâm y tế Kiến Thụy	Phân viện Minh Đức thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Cơ sở điều trị II Quảng Thanh thuộc BVĐK Thủy Nguyên nay là TTYT Thủy Nguyên	Khoa khám bệnh 33 Lê Đại Hành thuộc Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Phòng khám đa khoa thuộc TTKS bệnh tật TP Hải Phòng	Phòng khám đa khoa khu vực Phúc Thành trực thuộc TTYT Kinh Môn	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc TTYT Lê Chân	Phòng khám đa khoa khu vực Tuy Hòa thuộc TTYT Ninh Giang	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
87	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng		285.100	285.100				263.400	279.600	
88	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng		567.400							
89	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng		585.100							
90	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)		602.100							
91	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng		602.100							
92	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng		441.000			410.500				
93	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					70.400				
94	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		51.500							Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)								16.400	

Tổng số: 95 danh mục